

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2012 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 9 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 8 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	144,74	106,46	105,10	102,24	109,88
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	149,62	101,05	99,81	100,01	109,92
1- Lương thực	139,78	98,49	92,83	100,33	105,27
2- Thực phẩm	151,86	99,81	100,17	99,82	110,58
3- Ăn uống ngoài gia đình	154,23	110,36	108,65	100,40	114,35
II, Đồ uống và thuốc lá	131,21	105,37	104,05	100,17	107,08
III, May mặc, mũ nón, giày dép	134,87	109,00	106,45	100,49	110,35
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	155,43	108,33	107,39	102,24	111,32
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	124,73	106,63	104,71	100,33	107,62
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	149,45	136,06	134,98	118,62	109,17
Trong đó: Dịch vụ y tế	162,33	150,14	149,42	125,96	110,13
VII, Giao thông	144,33	106,51	106,34	103,80	108,44
VIII, Bưu chính viễn thông	88,63	99,50	99,69	99,98	98,80
IX, Giáo dục	177,48	118,64	114,26	109,14	118,80
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	117,57	104,60	103,72	100,26	105,88
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	141,43	109,69	107,95	100,49	111,17

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng